



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.105.249.820.728	1.014.853.260.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.796.205.369	9.877.011.101
1 . Tiền	111		16.796.205.369	9.877.011.101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.826.195.600	14.191.267.129
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.826.195.600	14.191.267.129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.269.485.541	302.478.522.202
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	347.182.927.632	246.793.332.160
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.636.717.753	46.535.275.275
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		761.400.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.248.667.267	9.382.309.529
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.560.227.111)	(1.038.794.762)
IV. Hàng tồn kho	140		633.815.236.479	625.263.992.662
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	634.225.665.655	625.461.040.372
a . Hàng mua đang đi đường			111.231.498.229	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		206.110.549.495	185.449.771.674
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		284.559.370	125.411.229
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		219.897.431.673	211.371.764.230
e . Thành phẩm tồn kho	145		88.775.395.657	72.905.961.695
f . Hàng hoá tồn kho	146		632.612.850	540.361.780
g . Hàng gửi đi bán	147		7.293.618.381	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(410.429.176)	(197.047.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.542.697.739	63.042.466.973
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.495.214.279	6.816.262.273
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	28.047.483.460	56.197.793.312
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	28.411.388

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		651.969.487.539	600.030.195.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.633.573.327	3.269.768.621
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		808.500.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.825.073.327	2.103.068.621
II. Tài sản cố định	220		548.814.840.416	507.586.010.408
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	546.053.373.548	504.283.982.706
- Nguyên giá	222		1.181.066.452.767	1.133.800.947.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(635.013.079.219)	(629.516.964.749)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.761.466.868	3.302.027.702
- Nguyên giá	228		9.306.357.773	9.306.357.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.544.890.905)	(6.004.330.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.104.135.932	23.345.796.656
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.104.135.932	23.345.796.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	47.022.826.114	48.497.181.832
1 . Đầu tư vào công ty con	251		51.206.900.000	51.206.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.844.775.886)	(19.370.420.168)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		18.394.111.750	17.331.437.652
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.394.111.750	17.331.437.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.757.219.308.267	1.614.883.455.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.389.590.691.939	1.222.198.383.237
I. Nợ ngắn hạn	310		1.087.795.875.317	914.162.403.873
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	270.515.403.526	193.881.468.619
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.673.869.894	7.982.594.411
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	5.934.719.792	6.815.776.810
4 . Phải trả người lao động	314		130.111.788.366	107.269.015.025
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.058.252.588	7.844.587.574
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26.262.460.933	14.676.179.397
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	593.890.165.281	529.997.941.308
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	54.349.214.937	45.694.840.729
II. Nợ dài hạn	330		301.794.816.622	308.035.979.364
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		17.364.117.067	19.029.246.445
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	284.430.699.555	289.006.732.919
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		367.628.616.328	392.685.071.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		367.628.616.328	392.685.071.999
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		94.980.528.117	81.691.135.310
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.648.088.211	85.993.936.689
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		809.662.261	5.386.228.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		46.838.425.950	80.607.708.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.757.219.308.267	1.614.883.455.236

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	985.499.988.678	914.523.647.521	1.993.578.564.765	1.748.700.897.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		480.868.651	1.173.724.762	825.897.590	1.280.572.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		985.019.120.027	913.349.922.759	1.992.752.667.175	1.747.420.325.518
4. Giá vốn hàng bán	11		910.623.160.722	840.879.427.816	1.845.222.752.817	1.609.898.756.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.395.959.305	72.470.494.943	147.529.914.358	137.521.569.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.103.657.482	8.195.442.665	9.244.989.143	14.828.494.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	8.883.636.740	11.452.500.982	17.718.626.424	20.846.371.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.549.589.468	6.763.431.448	11.843.775.733	12.461.132.655
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	17.378.095.209	29.503.476.643	37.427.207.764	55.474.201.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.509.993.546	28.167.801.680	54.301.983.676	55.293.075.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		25.727.891.292	11.542.158.303	47.327.085.637	20.736.415.698
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.197.393.457	414.836.981	3.156.602.977	704.330.547
12. Chi phí khác	32	VI.7	279.595.889	104.802.414	1.032.257.300	641.492.647
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		917.797.568	310.034.567	2.124.345.677	62.837.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.645.688.860	11.852.192.870	49.451.431.314	20.799.253.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.468.180.600	705.947.891	2.613.005.364	1.294.468.039
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		25.177.508.260	11.146.244.979	46.838.425.950	19.504.785.559

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

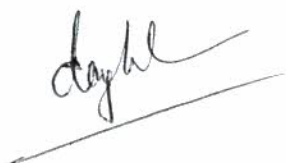
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.451.431.314	20.799.253.598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.950.951.869	53.131.523.105
- Các khoản dự phòng	03		(1.790.830.467)	3.323.591.104
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.603.737.142	583.989.802
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(5.573.640.946)	(3.770.511.163)
- Chi phí lãi vay	06		11.843.775.733	12.461.132.655
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(13.166.187)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		120.485.424.645	86.515.812.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.277.766.444)	(65.583.856.181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.764.625.283)	(86.609.167.261)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		101.092.815.158	(12.656.288.204)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.741.626.104)	(3.722.738.661)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.198.759.219)	(10.279.265.554)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.575.384.772)	(2.793.510.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.521.327.527	66.826.090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.761.834.940)	(2.309.081.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.779.570.568	(97.371.269.328)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.209.373.925)	(76.013.351.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.383.478.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.768.271.529	24.281.300.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.494.121.640	2.895.197.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.563.502.574)	(48.566.854.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.468.603.136.303	1.464.960.147.547
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.417.067.776.029)	(1.344.095.837.967)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.832.234.000)	(39.412.218.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.703.126.274	141.077.091.180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.919.194.268	(4.861.032.265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.877.011.101	19.546.211.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	16.796.205.369	14.685.179.657

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	27.199.316	36.428.500
_ VND	27.199.316	36.428.500
Tiền gửi ngân hàng	16.769.006.053	9.840.582.601
_ VND	12.194.426.466	3.922.542.727
_ USD	4.567.931.781	5.911.110.748
_ EURO	6.647.806	6.929.126
Cộng	16.796.205.369	9.877.011.101

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.826.195.600	13.826.195.600	14.191.267.129	14.191.267.129
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000
Cộng	14.731.195.600	14.731.195.600	19.096.267.129	19.096.267.129

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(2.536.229.862)	2.667.900.000	(2.667.900.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(3.229.799.747)	5.418.000.000	(3.218.625.775)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(731.031.239)	26.520.000.000	(3.157.658.895)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(33.048.172)	2.000.000.000	-
Cộng	51.206.900.000	(6.530.109.020)	51.206.900.000	(9.044.184.670)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.326.235.498)	7.755.702.000	(6.326.235.498)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.376.690.292	1.418.921.271
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.127.935.264	395.843.891
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	41.663.242	77.428.040
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.695.799.787	25.399.193.482
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	17.725.105	11.286.364
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.372.488.993	54.843.084.604
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	415.184.646	317.063.160
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.146.839.361	33.863.384.133
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	44.360.000	40.340.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.207.835.702	2.970.963.687
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	35.850.606.090	76.713.242.786
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.892.836.233	2.421.288.640
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	905.331.819	36.583.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.069.962.360	7.304.064.540
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	246.010.564	159.558.740
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.860.596.489	37.364.953.606

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2018	01/01/2018
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	25.676.273.617	4.416.632.069
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	23.779.366.994	-
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	6.636.851.836	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	15.995.622.574	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	115.420.467.149	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	35.251.272.874	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	15.764.007.714	19.480.437.010
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	37.041.176.675	34.026.138.653
<i>Các khách hàng khác</i>	71.617.888.199	54.870.813.281
Tổng cộng	347.182.927.632	246.793.332.160

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	388.536.710	83.482.800
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	1.112.867.960	273.630.030
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</i>	2.425.000	
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>		150.000.000
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	37.041.176.675	34.026.138.653
Tổng cộng	38.545.006.345	34.533.251.483

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	978.313.560		1.020.240.591	-
Ký cược, ký quỹ	3.164.895.613		6.369.490.920	
Phải thu khác	3.105.458.094		1.992.578.018	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	14.236.021		-	-
- Phải thu tiền BHXH	22.061.233		871.204	-
- Phải thu khác	3.069.160.840		1.991.706.814	-
Cộng	7.248.667.267	-	9.382.309.529	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.825.073.327	-	2.103.068.621	-
Cộng	1.825.073.327	-	2.103.068.621	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	111.231.498.229	-	63.150.243.596	-
Nguyên vật liệu	206.110.549.495		185.449.771.674	
Công cụ dụng cụ	284.559.370		125.411.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.897.431.673		211.371.764.230	
Thành phẩm	88.775.395.657	(410.429.176)	72.905.961.695	(197.047.710)
Hàng hóa	632.612.850	-	540.361.780	-
Hàng gửi đi bán	7.293.618.381		91.917.526.168	
Cộng	634.225.665.655	(410.429.176)	625.461.040.372	(197.047.710)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2018		269.872.495.171	751.122.255.686	35.305.359.285	5.949.928.279	93.000.000	71.457.909.034	1.133.800.947.455
Số Tăng trong kỳ		3.573.171.441	94.513.122.711	2.374.503.641	688.401.454	-	3.749.469.386	104.898.668.633
- Mua sắm mới		1.008.436.773	8.081.107.307	114.256.642	688.401.454	-	2.289.189.387	12.181.391.563
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.564.734.668	86.432.015.404	2.260.246.999	-	-	1.244.279.999	92.501.277.070
- Tăng khác		-	-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Số Giảm trong kỳ		919.327.880	56.505.152.846	-	156.616.231	-	52.066.364	57.633.163.321
- Thanh lý, nhượng bán		-	56.505.152.846	-	156.616.231	-	52.066.364	56.713.835.441
- Giảm khác		919.327.880	-	-	-	-	-	919.327.880
Số dư tại ngày 30/06/2018		272.526.338.732	789.130.225.551	37.679.862.926	6.481.713.502	93.000.000	75.155.312.056	1.181.066.452.767
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2018		87.110.426.747	472.482.250.319	23.442.670.457	3.864.369.153	56.921.110	42.560.326.963	629.516.964.749
Số khấu hao tăng trong kỳ		8.644.246.320	43.575.990.245	1.976.453.610	452.740.383	3.799.998	4.757.160.479	59.410.391.035
- Tăng do khấu hao trong kỳ		8.644.246.320	43.575.990.245	1.976.453.610	452.740.383	3.799.998	4.757.160.479	59.410.391.035
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	53.717.052.424	-	145.157.777	-	52.066.364	53.914.276.565
- Thanh lý, nhượng bán		-	53.717.052.424	-	145.157.777	-	52.066.364	53.914.276.565
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018		95.754.673.067	462.341.188.140	25.419.124.067	4.171.951.759	60.721.108	47.265.421.078	635.013.079.219
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2018		182.762.068.424	278.640.005.367	11.862.688.828	2.085.559.126	36.078.890	28.897.582.071	504.283.982.706
- Số dư tại ngày 30/06/2018		176.771.665.665	326.789.037.411	12.260.738.859	2.309.761.743	32.278.892	27.889.890.978	546.053.373.548

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 114.206 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2018	9.306.357.773
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	9.306.357.773
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.004.330.071
Tăng trong kỳ	540.560.834
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	6.544.890.905
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.302.027.702
Số dư tại ngày 30/06/2018	2.761.466.868

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	44.545.455	222.090.908
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	-	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	24.980.079.476	22.487.064.840
+ Các công trình khác	10.079.511.001	126.681.817
Cộng	35.104.135.932	23.345.796.656

9. Chi phí trả trước:

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.495.214.279	6.816.262.273
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	18.394.111.750	17.331.437.652
Cộng	26.889.326.029	24.147.699.925

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2018	01/01/2018
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	17.335.265.255	21.335.354.164
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	4.721.468.381	7.863.820.177
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	6.105.622.511	8.159.829.710
<i>INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.</i>	6.105.622.512	8.113.148.762
<i>THE KINGTEX-CORPORATION</i>	3.383.593.756	3.400.535.534
<i>ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA PTE LTD</i>	18.963.301.137	-
<i>GLENCORE AGRICULTURE B.V</i>	12.386.150.743	-
<i>RCMA ASIA PTE LTD</i>	10.260.878.569	-
<i>SUVET COMMODITIES DMCC</i>	14.835.706.685	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	18.787.037.686	9.230.356.984
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	5.484.161.361	5.468.668.883
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	152.146.594.930	130.309.754.405
	270.515.403.526	193.881.468.619

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2018	01/01/2018
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	18.787.037.686	9.230.356.984
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	5.484.161.361	5.468.668.883
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>	-	61.704.500
Tổng cộng	24.271.199.047	14.760.730.367

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2018
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)				-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)				-
Cộng	28.411.388	(28.411.388)	-	-		-

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	4.340.445.176	38.203.606.592	(21.447.973.868)	(16.706.373.420)		4.389.704.480
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.758.756.177	(8.758.756.177)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	404.752.674	(355.586.584)			49.166.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.560.008	2.613.005.364	(3.575.384.772)			1.468.180.600
Thuế thu nhập cá nhân	44.771.626	1.858.132.294	(1.875.235.298)			27.668.622
Các loại thuế khác	-	2.043.664.344	(2.043.664.344)			-
Cộng	6.815.776.810	53.881.917.445	(38.056.601.043)	(16.706.373.420)		5.934.719.792

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/06/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	56.197.793.312	79.000.301.192	(90.394.905.220)	(16.706.373.420)	(49.332.404)	28.047.483.460

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	1.215.011.113	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	538.266.162	893.249.648
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	867.605.645	1.198.438.259
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	389.297.776	366.218.776
<i>Các chi phí khác</i>	48.071.892	48.071.892
Cộng	3.058.252.588	7.844.587.574

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm y tế	252.505.067	7.284.663
Bảo hiểm xã hội	1.428.852.772	-
Kinh phí công đoàn	8.254.318.692	8.341.981.557
Bảo hiểm thất nghiệp	112.066.884	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	383.232.180	695.536.532
Lãi cổ tức phải trả	823.466.547	655.700.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.008.018.791	4.975.676.098
Cộng	26.262.460.933	14.676.179.397

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	129.737.384.140	129.737.384.140	447.124.455.732	389.729.652.774	72.342.581.182	72.342.581.182
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	141.923.053.434	141.923.053.434	303.909.180.246	318.627.514.774	156.641.387.962	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	6.149.979.177	6.149.979.177	40.137.832.434	74.274.226.837	40.286.373.580	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	177.573.216.015	177.573.216.015	353.534.309.256	252.002.427.053	76.041.333.812	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	104.115.039.364	104.115.039.364	314.208.932.833	340.209.198.534	130.115.305.065	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	559.698.672.130	559.698.672.130	1.463.252.597.919	1.404.805.561.876	501.251.636.087	501.251.636.087

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Vay dài hạn:

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	23.356.316.066	23.356.316.066	11.792.179.970	4.603.634.395	16.167.770.491	16.167.770.491
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	2.500.414.214	2.500.414.214	44.179.947	636.226.120	3.092.460.387	3.092.460.387
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	28.801.653.250	28.801.653.250	508.835.471	7.324.099.473	35.616.917.252	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.045.841.599	5.045.841.599	106.975.246	2.549.071.642	7.487.937.995	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	213.228.974.426	213.228.974.426	3.042.880.137	2.806.152.505	212.992.246.794	212.992.246.794
+ Kuraray	11.497.500.000	11.497.500.000	195.000.000	2.346.900.000	13.649.400.000	13.649.400.000
Cộng	284.430.699.555	284.430.699.555	15.690.050.771	20.266.084.135	289.006.732.919	289.006.732.919

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	34.191.493.151	34.191.493.151	19.505.379.058	14.060.191.128	28.746.305.221	28.746.305.221
Cộng	34.191.493.151	34.191.493.151	19.505.379.058	14.060.191.128	28.746.305.221	28.746.305.221

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	165.375.000.000	71.004.131.623	73.094.184.232	309.473.315.855
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000			59.625.000.000
- Lãi trong năm			80.607.708.228	80.607.708.228
- Phân bổ vào các quỹ		10.687.003.687	(10.687.003.687)	-
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(41.343.750.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.677.202.084)	(15.677.202.084)
Số dư tại ngày 31/12/2017	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
Số dư tại ngày 01/01/2018	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			46.838.425.950	46.838.425.950
- Phân bổ vào các quỹ		13.289.392.807	(13.289.392.807)	-
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(26.894.881.621)	(26.894.881.621)
Số dư tại ngày 30/06/2018	225.000.000.000	94.980.528.117	47.648.088.211	367.628.616.328

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.694.840.729
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	26.894.881.621
Tặng khác	1.521.327.527
Giảm trong kỳ	19.761.834.940
Số dư tại ngày 30/06/2018	54.349.214.937

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 30/06/2018:

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIẾC	727.037	36	ĐẦU DÂY KÉO	CHIẾC	668.681
2	BAO PE	CHIẾC	41.511	37	ĐẦU DÂY KÉO	SET	69.285
3	BĂNG DÍNH	YARD	73.016	38	ĐỆM MẮT CÁO	CHIẾC	41.345
4	BĂNG KEO	CUỘN	506	39	ĐỆM NHỰA	CHIẾC	16.368
5	BĂNG NHÁM	CHIẾC	602.819	40	ĐINH TÁN	CHIẾC	40.000
6	BĂNG NHÁM	KGM	6.399	41	GÓI CHỐNG ẨM	CHIẾC	91.379
7	BĂNG NHÁM	SET	206.422	42	GÒN	KGM	3.573
8	BĂNG NHÁM	YARD	37.569	43	GÒN	YARD	195.336
9	BÌA LỪNG	CHIẾC	134.518	44	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIẾC	26.550
10	BO	CHIẾC	3.473	45	KEO CÁC LOẠI	YARD	252.326
11	BÔNG GÀI	YARD	2.591	46	KẸP SIZE	CHIẾC	7.912
12	CẠP TREO	CHIẾC	1.023.671	47	KHOEN	CHIẾC	111.016
13	CHỈ	CUỘN	33.497	48	KHOEN	SET	139.130
14	CHỈ	MTR	8.866.371	49	KHUY MÓC	SET	9.347
15	DÂY CHỐNG DẪN	YARD	8.077	50	LEATHER PULLER	SET	2.350
16	DÂY DỆT	CHIẾC	40.280	51	LOGO KIM LOẠI	CHIẾC	20.260
17	DÂY DỆT	KGM	146.308	52	MẮT CÁO	CHIẾC	919.377
18	DÂY DỆT	MTR	19.260	53	MẮT CÁO	SET	571.085
19	DÂY DỆT	YARD	277.295	54	MÓC NHỰA	CHIẾC	12.313
20	DÂY ĐAI	CUỘN	1	55	MÓC QUẦN	CHIẾC	116.629
21	DÂY ÉP SEAM	MTR	19	56	MÓC QUẦN	SET	130.527
22	DÂY KÉO	CHIẾC	2.444.809	57	MÓC TREO	CHIẾC	1.025.571
23	DÂY LUỖN	CHIẾC	27.990	58	NÚT CÁC LOẠI	CHIẾC	10.506.424
24	DÂY LUỖN	KGM	123.758	59	NÚT CÁC LOẠI	SET	487.574
25	DÂY LUỖN	YARD	854.949	60	NHÃN CÁC LOẠI	CHIẾC	9.913.477
26	DÂY TAPE	YARD	74.096	61	SEAM	YARD	215.955
27	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIẾC	68.126	62	SIZE GẮN MÓC	CHIẾC	701
28	DÂY TREO THẺ BÀI	YARD	24.587	63	THUN	KGM	211.713
29	DÂY TREO	CHIẾC	23.000	64	THUN	YARD	1.023.301
30	DÂY VIỀN	KGM	190.563	65	THÙNG	CHIẾC	1.742
31	DÂY VIỀN	YARD	989.892	66	THÙNG	SET	1.988
32	DỤNG	KGM	663.747	67	VẢI CÁC LOẠI	KGM	1.782.575
33	DỤNG	YARD	116.377	68	VẢI CÁC LOẠI	MTR	89.878
34	ĐẠN BẮN	CHIẾC	126.828	69	VẢI CÁC LOẠI	YARD	2.066.774
35	ĐẠN NHỰA	CHIẾC	190.508				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

• **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	887.060,59	20.152.997.090	946.619,64	21.451.747.696
EUR	250,19	6.647.806	255,81	6.929.126

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.992.516.385.998	1.747.479.028.291
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	560.768.897	588.068.263
+ <i>Doanh thu khác</i>	501.409.870	633.801.100
Cộng	<u>1.993.578.564.765</u>	<u>1.748.700.897.654</u>

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Chiết khấu thương mại	2.297.715	-
Giảm giá hàng bán	185.620.222	986.898.287
Hàng bán bị trả lại	637.979.653	293.673.849
Cộng	<u>825.897.590</u>	<u>1.280.572.136</u>

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.494.121.640	2.917.711.163
Chiết khấu thanh toán	66.939.033	101.777.696
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.188.328.470	10.956.205.961
Lợi nhuận được chia	1.495.600.000	852.800.000
Cộng	9.244.989.143	14.828.494.820

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí lãi tiền vay	11.843.775.733	12.461.132.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.796.757.831	4.423.231.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.603.737.142	583.989.802
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(2.525.644.282)	3.374.143.962
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
Cộng	17.718.626.424	20.846.371.048

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên	3.537.652.956	3.666.799.445
Chi phí vật liệu, bao bì	436.321.484	504.927.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	761.936.116	2.642.906.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.028.342	125.550.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.927.430.474	41.099.554.287
Chi phí khác	8.722.838.392	7.434.464.020
Cộng	37.427.207.764	55.474.201.773

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên quản lý	27.705.377.257	30.333.784.734
Chi phí đồ dùng văn phòng	669.722.923	1.127.640.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.500.895.396	3.142.038.808
Thuế, phí và lệ phí	1.411.485.113	1.235.474.705
Chi phí dự phòng	521.432.349	(50.552.858)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.105.017.808	9.685.004.184
Chi phí bằng tiền khác	10.388.052.830	9.819.685.106
Cộng	54.301.983.676	55.293.075.439

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.583.919.306	64.545.455
Các khoản thu khác	572.683.671	639.785.092
Cộng	3.156.602.977	704.330.547

7. Chi phí khác:

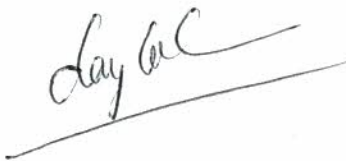
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	1.032.257.300	641.492.647
Cộng	1.032.257.300	641.492.647

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.093.464.981.781	1.045.986.025.217
Chi phí nhân công	459.551.135.428	371.048.638.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.950.951.869	53.131.523.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.660.288.306	280.079.095.130
Cộng	1.877.627.357.384	1.750.245.282.191

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

